

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần X20 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03 tháng 01 năm 2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: X20 JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: GATEXCO 20.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 35 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: X20.

Các công ty con được hợp nhất:

Công ty con	(%) Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	100%	100%	Sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	100%	100%	Sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Đô	Chủ tịch
	Ông Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch
	Ông Hà Chí Khoa	Ủy viên
	Ông Phạm Văn Đông	Ủy viên
	Ông Chu Văn Đệ	Ủy viên
	Ông Đỗ Thanh Tùng	Ủy viên
	Bà Tô Thị Kim Tuyến	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 09/11/2017)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc
	Ông Hà Chí Khoa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Hoàng Sơn	Giám đốc điều hành

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Hội đồng Quản trị, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Số: 264/2018/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ phần X20

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần X20**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần X20, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Bùi Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		593.866.567.805	465.329.935.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	75.505.746.726	23.844.073.898
1. Tiền	111		75.505.746.726	23.844.073.898
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.585.091.639	204.338.617.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	229.754.222.347	147.031.212.811
2. Trả trước cho người bán	132	5.2	8.116.054.525	37.745.015.780
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	10.714.814.767	19.562.389.038
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	269.200.938.934	234.191.471.216
1. Hàng tồn kho	141		269.223.304.412	239.164.305.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.365.478)	(4.972.834.110)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		574.790.506	2.955.772.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	574.790.506	2.955.772.321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		258.399.862.876	226.268.050.798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		211.192.787.785	194.071.909.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	205.698.047.750	188.584.593.232
- Nguyên giá	222		373.014.087.058	416.758.012.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.316.039.308)	(228.173.418.856)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	5.494.740.035	5.487.316.343
- Nguyên giá	228		11.723.477.708	12.155.336.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.228.737.673)	(6.668.020.573)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.171.240.412	22.054.103.944
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	40.171.240.412	22.054.103.944
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	1.659.000.000	1.659.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.659.000.000	1.659.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.376.834.679	8.483.037.279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	5.376.834.679	8.483.037.279
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		852.266.430.681	691.597.985.862

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		592.158.639.299	431.156.500.999
I. Nợ ngắn hạn	310		591.160.639.299	430.656.500.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	148.290.476.548	102.677.839.906
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	891.245.846	305.506.317
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	10.053.625.921	7.532.876.460
4. Phải trả người lao động	314		35.049.686.690	38.293.836.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.742.757.566	4.779.138.352
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.13	144.932.240.350	63.936.688.497
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	4.765.342.881	20.858.487.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	242.963.632.334	191.310.313.024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.16	467.668.953	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.003.962.210	961.813.821
II. Nợ dài hạn	330		998.000.000	500.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	998.000.000	500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		260.107.791.382	260.441.484.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	260.107.791.382	260.441.484.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.500.000.000	172.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.500.000.000	172.500.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.635.639.925	54.992.472.219
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.972.151.457	32.949.012.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		233.174.112	3.585.658.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.738.977.345	29.363.354.125
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		852.266.430.681	691.597.985.862

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Phan Vũ Thúy Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Đô

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MÃU B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	1.043.340.202.862	1.019.615.140.220
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	471.968.330	1.864.974.229
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	1.042.868.234.532	1.017.750.165.991
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	903.823.538.986	891.587.339.071
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		139.044.695.546	126.162.826.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	271.092.440	3.311.278.049
7. Chi phí tài chính	22	5.21	1.671.761.660	267.148.804
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		759.910.983	96.635.245
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		232.260.000	564.060.000
9. Chi phí bán hàng	25	5.22	20.769.054.992	17.844.693.123
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	83.314.400.032	71.694.034.532
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22) + 24 - (25+26)}	30		33.792.831.302	40.232.288.510
12. Thu nhập khác	31	5.23	6.677.128.946	890.754.270
13. Chi phí khác	32	5.23	1.704.417.760	174.699.519
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.972.711.186	716.054.751
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.765.542.488	40.948.343.261
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	8.026.565.143	8.084.989.136
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		30.738.977.345	32.863.354.125
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		30.738.977.345	32.863.354.125
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.426	1.581

Người lập



Hoàng Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Phan Vũ Thúy Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Văn Đô

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MẪU B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.765.542.488	40.948.343.261
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.457.602.321	23.123.460.727
- Các khoản dự phòng	03		(4.848.194.222)	(675.659.190)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		505.777.568	(257.797.024)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.743.605.008)	(3.541.646.818)
- Chi phí lãi vay	06		759.910.983	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.897.034.130	59.596.700.956
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.216.470.193)	40.133.862.226
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.210.804.864)	(2.630.052.193)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		98.352.318.076	20.405.271.520
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.487.184.415	1.225.537.088
- Tiền lãi vay đã trả	14		(759.910.983)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.856.405.394)	(14.872.975.121)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.043.425.483	11.637.871.810
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.411.796.021)	(43.679.826.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79.324.574.649	71.816.389.842
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.780.619.271)	(64.197.608.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		186.429.100	207.687.275
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		483.746.608	2.708.260.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58.110.443.563)	(61.281.660.110)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		315.996.530.448	126.227.256.622
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(264.343.211.138)	(234.916.943.598)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.700.000.000)	(23.845.611.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.953.319.310	(132.535.298.276)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		52.167.450.396	(122.000.568.544)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.844.073.898	145.435.569.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(505.777.568)	409.073.173
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	75.505.746.726	23.844.073.898

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03 tháng 01 năm 2017.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: X20 Joint Stock Company, tên viết tắt là: GATEXCO 20.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 35 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ bảy (07) là: 172.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm bảy mươi hai tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn góp của Nhà nước	12.371.190	123.711.900.000	71,72%
Vốn góp của Cán bộ, CNV Công ty	3.185.510	31.855.100.000	18,47%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	500.000	5.000.000.000	2,9%
Vốn góp của các cổ đông khác	1.193.300	11.933.000.000	6,92%
Cộng	17.250.000	172.500.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 35 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2017: 2.639 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty: Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Sản xuất giày dép; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sản phẩm từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại; Dụng cụ cuộn tóc kim loại, ô cầm tay kim loại, lược; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng; Sản xuất thảm, chăn đệm; Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: Sản xuất quần áo chống cháy và bảo vệ an toàn; Sản xuất dây bảo hiểm cho người sửa chữa điện và các dây bảo vệ cho các ngành nghề khác; Sản xuất phao cứu sinh; Sản xuất mũ nhựa cứng và các thiết bị bảo vệ cá nhân khác (ví dụ mũ thể thao); Sản xuất quần áo amiăng (như bộ bảo vệ chống cháy); Sản xuất mũ bảo hiểm kim loại khác; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sản cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn, giấy thấm sơn, các loại chổi, bàn chải khác... Sản xuất bàn chải giấy, quần áo; Sản xuất găng tay; Sản xuất ô, ô đi nắng, gậy đi bộ; Sản xuất các nút, khóa ấn, khóa móc, khóa trượt; Sản xuất tàu hút xi gà; Sản xuất các sản phẩm cho con người: tàu hút, lược, bình xịt nước hoa, lọc chân không và các bình chân không khác dùng cho cá nhân hoặc gia đình, tóc giả, râu giả, bút kẻ lông mày; Hoạt động nuôi bông thú; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn tổng hợp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (TIẾP THEO)

Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, tuyển chọn và cung cấp nhân sự cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quyền tác giả và giống cây trồng (không bao gồm dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp); Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo (theo quy định của pháp luật hiện hành); Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng; Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công, mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Kinh doanh ô tô, xe máy; Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2017: May trang phục; Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may...

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các Công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

• Các Công ty con của Công ty

- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa: Số 04 Lê Hồng Phong, Phường Ba Đình, TP. Thanh Hóa;
- Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên: xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên;
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định: Lô 1 Khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định;

• Các đơn vị thành viên của Công ty:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần X20 - Xí nghiệp may 20C: số 1 Tuệ Tĩnh, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Xí nghiệp Thương mại: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội;
- Xí nghiệp May 3: Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội;
- Xí nghiệp Dệt kim: Phường Phúc Đồng, quận Long Biên, TP Hà Nội.
- Xí nghiệp Đo may Quân đội: Phường Phúc Đồng, quận Long Biên, TP Hà Nội.

• Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty Cổ phần 199 - Tỷ lệ sở hữu vốn 33,4%.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Vietcombank tại ngày 31/12/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thời điểm
31/12/2017

Ngân hàng
Ngân hàng Vietcombank

Tỷ giá mua vào
22.665 VND/USD

Tỷ giá bán ra
22.735 VND/USD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung thông tư Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toánTài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty theo Giấy chứng nhận số B.330747 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 28/10/1994; Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 1 ngách 64/3 Phan Đình Giót theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT-DA00084 cấp ngày 25/02/2016 do Sở tài nguyên môi trường Hà Nội cấp ngày 25/12/2016.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian (Số năm)
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03
Tài sản cố định hữu hình khác	03

Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian 03 năm và TSCĐ vô hình khác.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Căn cứ theo quyết định số 2702/2004/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định ngày 25/10/2004 về việc ban hành chi tiết việc tiếp tục thực hiện cơ chế khuyến khích đầu tư vào khu công nghiệp Hòa Xá. Công ty được miễn thuế trong 2 năm và miễn giảm 50% thuế TNDN trong 6 năm tiếp theo khi xác định chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Xí nghiệp dệt Nam Định.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hội đồng Quản trị cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là may trang phục và gia công các sản phẩm may mặc, các công việc phụ trợ phục vụ may mặc... và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.647.268.375	4.940.269.879
Tiền gửi ngân hàng	72.858.478.351	18.903.804.019
Tổng	75.505.746.726	23.844.073.898

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	229.754.222.347	147.031.212.811
<i>Pro Sport (HK) Limited</i>	8.068.883.923	8.098.704.403
<i>Cục Quân nhu</i>	157.872.832.856	89.560.861.387
<i>Poongshin Co., LTD</i>	8.360.489.320	1.802.562.541
<i>Tổng Công ty Đức Giang - CTCP</i>	662.335.398	4.050.329.752
<i>Công ty cổ phần Dệt may Bình Minh</i>	25.598.930.431	-
<i>Công ty TNHH SX và KD nguyên liệu may VN</i>	-	4.567.044.161
<i>Công ty TNHH Thịnh Vương Toàn Cầu</i>	8.814.025.000	-
<i>Công ty TNHH PBH Việt Nam</i>	-	4.101.347.065
<i>Công ty Cổ phần 199</i>	-	4.550.923.792
<i>Công ty TNHH MTV Dệt May Sơn Thành</i>	-	1.550.264.987
<i>Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28</i>	-	8.398.021.518
<i>Các khách hàng khác</i>	18.010.280.529	20.351.153.205
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.116.054.525	37.745.015.780
<i>Công ty TNHH Vật tư kỹ thuật Mivico</i>	1.368.128.000	-
<i>Công ty CP Nội hơi Bách Khoa</i>	-	3.482.863.930
<i>Công ty CP tư vấn và Xây dựng ETA</i>	-	3.427.581.755
<i>Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Nam Định</i>	3.665.251.354	18.487.423.707
<i>Công ty CP đầu tư và xây lắp Thành An 386</i>	-	2.727.529.601
<i>Công ty TNHH xây dựng Hùng Long</i>	-	1.123.853.760
<i>Các khách hàng khác</i>	4.450.803.171	8.495.763.027
Tổng	237.870.276.872	184.776.228.591

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	10.714.814.767	-	19.562.389.038	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.988.580.735	-
- Tạm ứng	1.071.424.001	-	1.327.975.728	-
- Phải thu khác	7.463.461.857	-	10.442.025.280	-
<i>Công ty TNHH SX và XNH Thanh Xuân (đầu tư máy in hoa và thiết bị phụ trợ)</i>	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
<i>Thuế nhập khẩu hàng FOB chờ khấu trừ</i>	920.233.102	-	3.693.877.176	-
<i>Trường mầm non (các khoản thu nộp hộ)</i>	1.165.276.038	-	1.171.019.214	-
<i>Cho vay khó khăn BHVT, BHXH</i>	246.000.000	-	451.000.000	-
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	31.952.717	-	17.650.973	-
Phải thu đối tượng khác	2.179.928.909	-	5.803.807.295	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	10.714.814.767	-	19.562.389.038	-

5.4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	58.942.891.553	(22.365.478)	77.105.576.737	(4.972.834.110)
Công cụ, dụng cụ	324.403.626	-	543.653.604	-
Chi phí SX KDDD	127.054.051.284	-	94.126.918.843	-
Thành phẩm	41.404.597.375	-	63.448.401.581	-
Hàng hóa	41.435.747.867	-	3.852.193.979	-
Hàng gửi bán	61.612.707	-	87.560.582	-
Tổng	269.223.304.412	(22.365.478)	239.164.305.326	(4.972.834.110)

5.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	574.790.506	2.955.772.321
Chi phí CCDC và các chi phí khác chờ phân bổ	574.790.506	2.955.772.321
Dài hạn	5.376.834.679	8.483.037.279
Chi phí công cụ dụng cụ	5.376.834.679	6.308.488.217
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	2.174.549.062
Tổng	5.951.625.185	11.438.809.600

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

áo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	196.679.194.665	190.715.573.660	18.498.522.273	4.673.363.363	6.191.358.127	416.758.012.088
Tăng trong năm	50.959.909.348	31.355.993.976	1.234.169.890	1.102.517.267	-	84.652.590.481
Mua trong năm	-	6.596.777.900	-	351.922.182	-	6.948.700.082
XDCB hoàn thành	33.845.240.965	-	-	-	-	33.845.240.965
Công ty mẹ góp vốn	16.315.417.946	24.759.216.076	1.234.169.890	615.615.085	-	42.924.418.997
Tăng khác	799.250.437	-	-	134.980.000	-	934.230.437
Giảm trong năm	28.120.528.081	92.811.351.201	6.497.179.866	967.456.364	-	128.396.515.512
Thanh lý, nhượng bán	6.414.902.354	4.253.874.637	1.230.453.110	-	-	11.899.230.101
Điều chuyển về Tổng cục	-	-	2.038.181.819	-	-	2.038.181.819
Góp vốn vào Công ty con	21.705.625.727	87.623.246.240	3.228.544.937	912.163.182	-	113.469.580.086
Giảm khác	-	934.230.324	-	55.293.182	-	989.523.506
Số dư tại 31/12/2017	219.518.575.932	129.260.216.436	13.235.512.297	4.808.424.266	6.191.358.127	373.014.087.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2017	81.070.409.412	131.902.651.162	12.201.680.750	1.821.142.576	1.177.534.956	228.173.418.856
Tăng trong năm	12.282.387.966	9.971.891.336	1.167.570.972	1.006.471.628	-	24.428.321.902
Khấu hao trong năm	12.236.898.887	9.970.641.336	1.167.570.972	950.229.817	-	24.325.341.012
Tăng khác	45.489.079	1.250.000	-	56.241.811	-	102.980.890
Giảm trong năm	10.566.906.949	69.835.653.337	4.586.593.068	296.548.096	-	85.285.701.450
Thanh lý, nhượng bán	5.176.699.169	3.980.284.637	1.230.453.110	-	-	10.387.436.916
Điều chuyển về Tổng cục	-	-	133.452.381	-	-	133.452.381
Chênh lệch do đánh giá lại TS	-	2.649.767.997	1.193.312.331	-	-	3.843.080.328
Góp vốn vào công ty con	5.390.207.780	63.138.870.164	1.994.375.048	296.548.096	-	70.820.001.088
Giảm khác	-	66.730.539	35.000.198	-	-	101.730.737
Số dư tại 31/12/2017	82.785.890.429	72.038.889.161	8.782.658.654	2.531.066.108	1.177.534.956	167.316.039.308
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	115.608.785.253	58.812.922.498	6.296.841.523	2.852.220.787	5.013.823.171	188.584.593.232
Tại 31/12/2017	136.732.685.503	57.221.327.275	4.452.853.643	2.277.358.158	5.013.823.171	205.698.047.750

Tổng nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2017 là: 119.953.354.789 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2017	9.504.466.000	263.367.720	2.387.503.196	12.155.336.916
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	431.859.208	431.859.208
Giảm khác	-	-	431.859.208	431.859.208
Số dư tại 31/12/2017	9.504.466.000	263.367.720	1.955.643.988	11.723.477.708
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2017	6.052.251.000	249.617.717	366.151.856	6.668.020.573
Tăng trong năm	-	13.750.003	118.511.306	132.261.309
Khấu hao trong năm	-	13.750.003	118.511.306	132.261.309
Giảm trong năm	139.685.000	-	431.859.209	571.544.209
Điều chỉnh giảm	139.685.000	-	-	139.685.000
Giảm khác	-	-	431.859.209	431.859.209
Số dư tại 31/12/2017	5.912.566.000	263.367.720	52.803.953	6.228.737.673
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 31/12/2017	3.452.215.000	13.750.003	2.021.351.340	5.487.316.343
Số dư tại 31/12/2017	3.591.900.000	-	1.902.840.035	5.494.740.035

5.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nhà xưởng Xí nghiệp May 20B	-	-	59.013.645	59.013.645
Nhà xưởng Xí nghiệp Dệt Nam Định	18.768.715.075	18.768.715.075	5.531.189.481	5.531.189.481
Công trình cải tạo nhà xưởng XN may Bình Minh	-	-	5.582.997.727	5.582.997.727
Dự án cải tạo XN May 20C	20.038.804.910	20.038.804.910	10.526.234.981	10.526.234.981
Dự án cải tạo XN may đo quần đội	-	-	354.668.110	354.668.110
Dự án xây dựng cải tạo khác	1.363.720.427	1.363.720.427	-	-
Tổng	40.171.240.412	40.171.240.412	22.054.103.944	22.054.103.944

5.9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ vốn giữ	Quyền biểu quyết	31/12/2017		01/01/2017	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			1.659.000.000	1.659.000.000	-	1.659.000.000
- Công ty Cổ phần 199	33,4%	33,4%	1.659.000.000	1.659.000.000	-	1.659.000.000
Tổng			1.659.000.000	1.659.000.000	-	1.659.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Ngắn hạn	149.181.722.394	149.181.722.394	102.983.346.223	102.983.346.223
Phải trả người bán	148.290.476.548	148.290.476.548	102.677.839.906	102.677.839.906
<i>Công ty TNHH SX và KD nguyên liệu may VN</i>	<i>10.252.719.650</i>	<i>10.252.719.650</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Đầu tư và xây lắp Thành An 386</i>	<i>5.541.684.601</i>	<i>5.541.684.601</i>	<i>2.727.529.601</i>	<i>2.727.529.601</i>
<i>Công ty Cổ phần 22</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>204.047.200</i>	<i>204.047.200</i>
<i>Công ty TNHH Dệt may Hoàng Hà</i>	<i>16.454.488.346</i>	<i>16.454.488.346</i>	<i>2.588.884.281</i>	<i>2.588.884.281</i>
<i>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28</i>	<i>35.440.133.503</i>	<i>35.440.133.503</i>	<i>23.764.038.969</i>	<i>23.764.038.969</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dệt may 7</i>	<i>692.398.578</i>	<i>692.398.578</i>	<i>12.897.715.011</i>	<i>12.897.715.011</i>
<i>Công ty cổ phần 26</i>	<i>166.836.382</i>	<i>166.836.382</i>	<i>3.374.508.960</i>	<i>3.374.508.960</i>
<i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị Bộ Quốc Phòng</i>	<i>1.712.035.340</i>	<i>1.712.035.340</i>	<i>1.014.870.440</i>	<i>1.014.870.440</i>
<i>Công ty TNHH tổng hợp TM & DV Tuấn Phương</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.400.586.763</i>	<i>2.400.586.763</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>78.030.180.148</i>	<i>78.030.180.148</i>	<i>53.705.658.681</i>	<i>53.705.658.681</i>
Người mua trả tiền trước	891.245.846	891.245.846	305.506.317	305.506.317
<i>MH PLANING</i>	<i>311.122.456</i>	<i>311.122.456</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>UNIAO SUPRIMENTOS</i>	<i>216.733.519</i>	<i>216.733.519</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>MILITARES LTDA EP</i>	<i>163.296.000</i>	<i>163.296.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>ZOILO DIAZ</i>	<i>200.093.871</i>	<i>200.093.871</i>	<i>305.506.317</i>	<i>305.506.317</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	149.181.722.394	149.181.722.394	102.983.346.223	102.983.346.223

5.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.209.731.208	5.712.349.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.826.097.732	1.576.636.298
Thuế thu nhập cá nhân	17.796.981	24.203.203
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.687.527
Tổng	10.053.625.921	7.532.876.460

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	2.742.757.566	4.779.138.352
Tiền thuê đất Quốc phòng	-	3.161.709.000
Chi phí điện, nước, thuê nhà phải trả	93.666.898	268.755.000
Trích lương nghỉ phép và chi phí thùng carton...	2.649.090.668	1.348.674.352
Dài hạn	-	-
Tổng	2.742.757.566	4.779.138.352

5.13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	144.932.240.350	63.936.688.497
Doanh thu nhận trước CT nhà chung cư	63.463.611.159	18.566.833.456
Doanh thu nhận trước các mặt hàng may mặc	81.468.629.191	45.369.855.041
Dài hạn	-	-
Tổng	144.932.240.350	63.936.688.497

5.14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	4.765.342.881	20.858.487.962
Kinh phí công đoàn	333.088.402	2.104.728.042
Bảo hiểm xã hội	23.677.837	34.294.664
Bảo hiểm y tế	-	1.504.454
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.008.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.354.568.642	18.717.960.802
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>65.155.176</i>	<i>65.155.176</i>
<i>Vật tư chưa có hóa đơn GTGT</i>	<i>3.133.361.155</i>	<i>1.688.785.240</i>
<i>UBND Quận TX-Trung tâm PT quỹ đất và Duy tu CCTĐT</i>	<i>-</i>	<i>15.744.678.702</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.156.052.311</i>	<i>1.219.341.684</i>
Dài hạn	998.000.000	500.000.000
Phải trả dài hạn khác	998.000.000	500.000.000
Tổng	5.763.342.881	21.358.487.962

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Phát sinh trong năm				Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2017	01/01/2017	Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn	242.963.632.334	242.963.632.334	162.897.372.226	111.244.052.916	191.310.313.024	191.310.313.024
Cục tài chính Bộ Quốc phòng	240.000.000.000	240.000.000.000	90.000.000.000	30.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	-	-	66.605.016.423	77.915.329.447	11.310.313.024	11.310.313.024
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (*)	2.963.632.334	2.963.632.334	6.292.355.803	3.328.723.469	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng	242.963.632.334	242.963.632.334	162.897.372.226	111.244.052.916	191.310.313.024	191.310.313.024

(*) Hợp đồng cung cấp tín dụng số 131121.17.775.3388315.TD ngày 22/08/2017 của Công ty TNHH MTV X20 Nam Định ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định. Giá trị hạn mức tín dụng 15.000.000.000 đồng. Hạn mức cho vay: 9.000.000.000 đồng; Hạn mức bảo lãnh: 5.000.000.000 đồng; hạn mức thấu chi: 1.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 06/04/2018. Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất vải, dệt may của khách hàng. Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn qui định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất theo văn bản nhận nợ theo từng lần của công ty với Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương phải trả	467.668.953	-
Dài hạn		
Tổng	467.668.953	-

5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Chi tiết Vốn đầu tư chủ sở hữu**

Cổ đông	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Cổ đông Nhà nước	72%	123.711.900.000	123.711.900.000
Cổ đông là Cán bộ, CNV Công ty	18%	31.855.100.000	31.855.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	3%	5.000.000.000	5.000.000.000
Các cổ đông khác	7%	11.933.000.000	11.933.000.000
Tổng		172.500.000.000	172.500.000.000

b. Biến động vốn Chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	172.500.000.000	51.270.092.691	37.341.607.339	261.111.700.030
Lãi trong năm	-	-	32.863.354.125	32.863.354.125
Trích lập các quỹ	-	3.722.379.528	(9.605.948.820)	(5.883.569.292)
Chia trả cổ tức	-	-	(24.150.000.000)	(24.150.000.000)
Giảm khác	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2016	172.500.000.000	54.992.472.219	32.949.012.644	260.441.484.863
Số dư tại 01/01/2017	172.500.000.000	54.992.472.219	32.949.012.644	260.441.484.863
Lãi trong năm	-	-	30.738.977.345	30.738.977.345
Trích lập các quỹ	-	1.643.167.706	(8.515.838.532)	(6.872.670.826)
Chia trả cổ tức	-	-	(20.700.000.000)	(20.700.000.000)
Lợi nhuận chuyển cấp trên và chi khác	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Số dư tại 31/12/2017	172.500.000.000	56.635.639.925	30.972.151.457	260.107.791.382

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	172.500.000.000	172.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	172.500.000.000	172.500.000.000
Cổ tức đã chia	20.700.000.000	24.150.000.000
Phân phối các quỹ	8.515.838.532	9.605.948.820

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/Cổ phiếu.

e. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	56.635.639.925	54.992.472.219
Tổng	56.635.639.925	54.992.472.219

5.18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.036.764.516.970	1.014.404.721.115
Doanh thu dịch vụ đã cung cấp	6.575.685.892	5.210.419.105
Tổng	1.043.340.202.862	1.019.615.140.220
Các khoản giảm trừ doanh thu	471.968.330	1.864.974.229
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.042.868.234.532	1.017.750.165.991

5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	907.139.909.527	890.069.047.653
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.531.823.681	1.949.617.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.848.194.222)	(431.325.937)
Tổng	903.823.538.986	891.587.339.071

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.686.608	2.708.274.873
Lợi nhuận từ hoạt động liên kết với Công ty Xăng dầu Quân đội	118.800.000	118.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.605.832	55.892.593
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	428.310.583
Tổng	271.092.440	3.311.278.049

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	759.910.983	96.635.245
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	406.073.109	170.513.559
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	505.777.568	-
Tổng	1.671.761.660	267.148.804

5.22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí bán hàng	20.769.054.992	17.844.693.123
Chi phí nhân viên bán hàng	928.442.759	351.378
Chi phí vật liệu, bao bì	5.516.863.475	5.207.164.474
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.418.123	602.591.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.634.106	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.398.845.014	8.252.440.878
Chi phí bằng tiền khác	4.900.851.515	3.782.145.010
Chi phí quản lý doanh nghiệp	83.314.400.032	71.694.034.532
Chi phí nhân viên quản lý	35.248.391.088	26.259.756.713
Chi phí vật liệu quản lý	1.390.226.842	1.200.372.018
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.705.652.172	3.540.472.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.348.562.511	2.852.983.464
Thuế phí và lệ phí	2.881.064.598	1.081.736.167
Chi phí dự phòng	1.500.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.318.584.638	5.897.579.686
Chi phí bằng tiền khác	28.420.418.183	30.861.133.936
Tổng	104.083.455.024	89.538.727.655

5.23 THU NHẬP/CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập khác	6.677.128.946	890.754.270
Thanh lý tài sản cố định, vật tư	186.429.100	266.072.469
Thu bảo hiểm bồi thường, hỗ trợ GPMB	1.040.973.991	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	5.073.429.300	-
Cho thuê nhà công vụ, sân tennis, máy thuê...	346.709.095	363.963.991
Thu nhập khác	29.587.460	260.717.810
Chi phí khác	1.704.417.760	174.699.519
Các khoản phạt, truy thu thuế	298.457.687	2.965.594
Chi phí do ảnh hưởng của bão lụt tại XN dệt NĐ	157.458.822	171.453.117
Chi phí thanh lý, phá dỡ tài sản	1.238.203.185	-
Chi phí khác	10.298.066	280.808
Lãi (lỗ) hoạt động khác	4.972.711.186	716.054.751

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.24 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.765.542.488	40.948.343.261
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	4.846.596.183	20.301.977.377
<i>Thu nhập từ hàng bán chưa thực hiện</i>	4.036.495.895	1.716.776.429
<i>Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản</i>	-	18.566.833.456
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	505.710.131	-
<i>Tiền phạt vi phạm hành chính</i>	303.390.157	-
<i>Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác</i>	1.000.000	18.367.492
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.925.307.594	2.759.422.739
<i>Lãi CLTG chưa thực hiện</i>	-	428.310.583
<i>Cổ tức nhận được</i>	232.260.000	564.060.000
<i>Thu nhập từ hàng bán chưa thực hiện</i>	1.693.047.594	1.767.052.156
Tổng thu nhập chịu thuế	41.686.831.077	58.490.897.899
+ Thu nhập chịu thuế 20%	40.382.468.964	39.069.143.567
+ Thu nhập chịu thuế 10%	1.304.362.113	854.920.876
+ Thu nhập chịu thuế 1%	-	18.566.833.456
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.206.930.003	8.084.989.136
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	8.076.493.792	7.813.828.713
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	130.436.211	85.492.088
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 1%	-	185.668.335
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành	(180.364.860)	-
+ Công ty Cổ phần X20	(185.668.335)	-
+ Xi nghiệp May 20B	8.383.855	-
+ Xi nghiệp Dệt Nam Định	(3.080.380)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.026.565.143	8.084.989.136

5.25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.738.977.345	32.863.354.125
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	6.147.795.469	5.583.569.292
<i>- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	6.147.795.469	5.583.569.292
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.591.181.876	27.279.784.833
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	17.250.000	17.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.426	1.581

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.276.882.557	563.808.485.205
Chi phí nhân công	246.873.475.706	247.068.888.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.457.602.321	23.123.460.727
Chi phí dự phòng	467.668.954	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.299.418.702	31.658.613.819
Chi phí khác bằng tiền	41.532.798.963	40.721.656.139
Tổng	913.907.847.203	906.381.103.935

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<u>Mua hàng</u>			
Công ty Cổ phần 199	Mua vật tư, hàng hóa	18.695.771.217	12.395.282.652
<u>Bán hàng</u>			
Công ty Cổ phần 199		2.562.740.885	16.952.856.014
+/ Bán vật tư, thành phẩm, hàng hóa		2.543.559.437	16.952.856.014
+/ Cho thuê mặt bằng nhà xưởng		19.181.448	-
<u>Giao dịch khác</u>			
Công ty Cổ phần 199	+/ Thu cổ tức	232.260.000	-

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<u>Các khoản phải thu</u>			
Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết	-	4.550.923.792
<u>Các khoản phải trả</u>			
Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết	508.260.122	-

Giao dịch các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
HDQT và BKS	Thù lao và Thu nhập	3.738.652.238	4.067.096.188
Giám đốc điều hành	Tổng Thu nhập	351.534.963	358.837.162

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Tài sản tài chính	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.505.746.726	23.844.073.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	240.469.037.114	166.593.601.849
Tổng	315.974.783.840	190.437.675.747
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	242.963.632.334	191.310.313.024
Phải trả người bán và phải trả khác	153.055.819.429	123.536.327.868
Chi phí phải trả	2.742.757.566	4.779.138.352
Tổng	398.762.209.329	319.625.779.244

Các loại công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành ngày 06/11/2009 về việc “hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”, tuy nhiên Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Các khoản vay	242.963.632.334	-	242.963.632.334
Phải trả người bán và phải trả khác	153.055.819.429	-	153.055.819.429
Chi phí phải trả	2.742.757.566	-	2.742.757.566
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Các khoản vay	191.310.313.024	-	191.310.313.024
Phải trả người bán và phải trả khác	123.536.327.868	-	123.536.327.868
Chi phí phải trả	4.779.138.352	-	4.779.138.352

Hội đồng Quản trị đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.505.746.726	-	75.505.746.726
Phải thu khách hàng và phải thu khác	240.469.037.114	-	240.469.037.114
Đầu tư dài hạn	-	1.659.000.000	1.659.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.844.073.898	-	23.844.073.898
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.593.601.849	-	166.593.601.849
Đầu tư dài hạn	-	1.659.000.000	1.659.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.2 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, và kết quả kinh doanh đã được phân loại lại theo các chỉ tiêu hợp nhất đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Hoàng Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Phan Vũ Thúy Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phạm Văn Đô